

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8705	90	40	- - Xe điều chế chất nổ lưu động	0	0	0	0	0	0	0	0
8705	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8706			Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05								
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8706	00	11	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8706	00	19	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:								
8706	00	21	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.10	5	5	5	5	5	5	5	5
8706	00	22	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.90	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8706	00	31	- - Dùng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8706	00	39	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:								
8706	00	41	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	5	5	5	5	5	5	5	5
8706	00	49	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8706	00	50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8707			Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05								
8707	10		- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:								
8707	10	10	- - Dùng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8707	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8707	90		- Loại khác:								
			- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8707	90	11	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8707	90	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:								
8707	90	21	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	5	5	5	5	5	5	5	5
8707	90	29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8707	90	30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8707	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708			Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05								
8708	10		- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:								
8708	10	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	10	20	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	10	30	- - Dùng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	10	40	- - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	10	50	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	10	60	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):								
8708	21		- - Dây đai an toàn:								
8708	21	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	21	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	21	30	- - - Dùng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8708	21	40	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	21	50	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	21	60	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	21	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29		- - Loại khác:								
			- - - Các bộ phận để lắp vào cửa xe:								
8708	29	11	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	12	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	13	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	14	- - - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	15	- - - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	16	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	17	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	19	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - - Loại khác:								
8708	29	91	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	92	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	93	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	94	- - - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	95	- - - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	96	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	97	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	98	- - - - Bộ phận của dây đai an toàn	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	29	99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Phanh, trợ lực phanh và phụ tùng của nó:								
8708	31		- - Má phanh đã được gắn sẵn:								
8708	31	10	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	31	20	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	31	30	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	31	40	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	31	50	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	31	60	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	31	70	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	31	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	39		- - Loại khác:								
8708	39	10	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	39	20	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8708	39	30	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	39	40	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	39	50	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	39	60	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	39	70	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	39	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40		- Hộp số:								
			- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708	40	11	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	12	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	14	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	15	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	16	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708	40	21	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ dùng cho máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	22	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	23	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	24	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	25	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	26	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	27	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	40	29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50		- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số:								
			- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708	50	11	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	12	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	14	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	15	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	16	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8708	50	21	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	22	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	23	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	24	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	25	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	26	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	27	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	50	29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60		- Cầu bị động và các phụ tùng của chúng:								
			- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708	60	11	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	12	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	14	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	15	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	16	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:								
8708	60	21	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	22	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	23	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	24	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	25	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	26	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	27	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	60	29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70		- Cụm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:								
			- - Vành bánh xe, nắp đậy có hoặc không gắn biểu tượng:								
8708	70	11	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	12	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	14	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	15	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	16	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8708	70	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác:								
8708	70	91	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	92	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	93	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	94	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	95	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	96	- - - Dừng cho xe có động cơ thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	97	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	70	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80		- Giảm chấn kiểu hệ thống treo:								
8708	80	10	- - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80	20	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80	30	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80	40	- - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80	50	- - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80	60	- - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80	70	- - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	80	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Các bộ phận và phụ tùng khác:								
8708	91		- - Kết làm mát:								
8708	91	10	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	91	20	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	91	30	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	91	40	- - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	91	50	- - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	91	60	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	91	70	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	91	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92		- - Ống xả và bộ tiêu âm:								
			- - - Bộ phận giảm thanh thẳng:								
8708	92	11	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	12	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	13	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	14	- - - - Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	15	- - - - Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8708	92	16	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	17	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	19	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			--- Loại khác:								
8708	92	91	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	92	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	93	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	94	---- Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	95	---- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	96	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	97	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	92	99	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93		-- Ly hợp và bộ phận của nó:								
8708	93	10	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93	20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93	30	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93	40	--- Dừng cho xe cứu thương	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93	50	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93	60	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93	70	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	93	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	94		-- Vô lăng, trụ lái, hộp lái:								
			--- Vô lăng:								
8708	94	11	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	94	12	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	94	19	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			--- Trụ lái và hộp lái:								
8708	94	21	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	94	22	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	94	29	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99		-- Loại khác:								
			--- Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ; bộ phận và phụ tùng của kết làm mát; lõi của kết làm mát bằng nhôm, đơn lẻ:								
8708	99	11	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99	19	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp):								
8708	99	21	---- Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99	29	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.30 :								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8708	99	31	- - - Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99	39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99	40	- - - Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.90 (trừ máy kéo nông nghiệp):	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - - Loại khác:								
8708	99	91	- - - Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99	92	- - - Xi lanh dùng cho ô tô sử dụng khí hoá lỏng (LPG)	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99	93	- - - Bộ phận của giảm chấn kiểu hệ thống treo	5	5	5	5	5	5	5	5
8708	99	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8709			Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên								
			- Xe:								
8709	11	00	- - Loại chạy điện	0	0	0	0	0	0	0	0
8709	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8709	90	00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0
8711			Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh								
8711	20		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:								
			- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc:								
8711	20	34	- - - Xe scooter	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	20	35	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	20	36	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc:								
8711	20	37	- - - Xe scooter	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	20	38	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	20	39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc:								
8711	20	41	- - - Xe scooter	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	20	42	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	20	43	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	30		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:								
8711	30	10	- - Xe mô tô địa hình	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	30	20	- - Loại khác, dạng CKD	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	30	30	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	40		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:								
8711	40	10	- - Xe mô tô địa hình	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	40	20	- - Loại khác, dạng CKD	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	40	30	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	50		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 800 cc:								
8711	50	10	- - Xe mô tô địa hình	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	50	20	- - Loại khác, dạng CKD	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	50	30	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	90		- Loại khác:								
8711	90	10	- - Xe đạp máy (Mopeds)	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8711	90	20	- - Xe scooter	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	90	30	- - Xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	90	40	- - Mô tô thùng	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác:								
			- - - Dạng CKD:								
8711	90	92	- - - Trên 200cc nhưng không quá 500cc	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	90	93	- - - Trên 500cc nhưng không quá 800cc	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	90	94	- - - Trên 800cc	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:								
8711	90	96	- - - Trên 200cc nhưng không quá 500cc	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	90	97	- - - Trên 500cc nhưng không quá 800cc	5	5	5	5	5	5	5	5
8711	90	98	- - - Trên 800cc	5	5	5	5	5	5	5	5
8712			Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ								
8712	00	10	- Xe đạp đua	0	0	0	0	0	0	0	0
8712	00	20	- Xe đạp loại khác (kể cả xe đạp trẻ em kiểu người lớn)	5	5	5	5	5	5	5	5
8712	00	30	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	5	5	5	5	5	5	5	5
8712	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8713			Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác								
8713	10	00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0	0	0
8713	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8714			Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13								
			- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy -mopeds):								
8714	11		- - Yên xe:								
8714	11	10	- - - Dành cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	11	20	- - - Dành cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	19		- - Loại khác:								
8714	19	10	- - - Bộ chế hoà khí	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	19	20	- - - Bộ ly hợp	20	10	5	5	5	5	5	5
8714	19	30	- - - Bộ hộp số	20	10	5	5	5	5	5	5
8714	19	40	- - - Hệ thống khởi động	20	10	5	5	5	5	5	5
8714	19	50	- - - Nan hoa và mũ nan hoa	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	19	60	- - - Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	19	70	- - - Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	20		- Cửa xe đẩy người tàn tật:								
			- - Bánh xe nhỏ:								
8714	20	11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	0
8714	20	12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	0
8714	20	19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8714	20	20	- - Nan hoa	0	0	0	0	0	0	0	0
8714	20	30	- - Mũ nan hoa	0	0	0	0	0	0	0	0
8714	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
			- Loại khác:								
8714	91		- - Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng:								
8714	91	10	- - - Khung xe và càng xe dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	91	20	- - - Khung xe khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	91	30	- - - Càng xe khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	91	40	- - - Bộ phận của khung xe	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	91	90	- - - Bộ phận của càng xe	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	92		- - Vành bánh xe và nan hoa:								
8714	92	10	- - - Vành bánh xe hoặc nan hoa dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	92	90	- - - Vành bánh xe hoặc nan hoa khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	93		- - Moay ơ, trục phanh chân và phanh moay ơ; đĩa và líp xe:								
8714	93	10	- - - Dùng cho xe thuộc mã số 8712.00.30	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	93	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	94		- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và bộ phận của chúng:								
8714	94	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	94	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	95		- - Yên xe:								
8714	95	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	95	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	96		- - Pê đan, đùi đĩa và bộ phận của chúng:								
8714	96	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	96	20	- - - Vành đĩa và trục	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	96	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	99		- - Loại khác:								
			- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30:								
8714	99	11	- - - - Mũ nan hoa	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	99	20	- - - Tay khác, cọc yên xe, giá đèn hàng, dây điều khiển, tấm phản quang, giá đỡ đèn, chấn bunn khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	99	30	- - - Nan hoa hoặc mũ nan hoa khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8714	99	90	- - - Các bộ phận khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8715			Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng								
8715	00	10	- Xe đẩy trẻ mới sinh	5	5	5	5	5	5	5	5
8715	00	20	- Phụ tùng	5	5	5	5	5	5	5	5
8716			Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng								
8716	10	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	20	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng, dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:								
8716	31	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	39		- - Loại khác:								
8716	39	10	- - - Rơ-moóc gắn thiết bị làm đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	39	20	- - - Loại khác, có tải trọng trên 200 tấn	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	39	30	- - - Rơ moóc dùng trong nông nghiệp khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	39	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	40		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:								
8716	40	10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	40	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8716	80		- Xe loại khác:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8716	80	10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo hoặc đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng (trừ xe cút kít)	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	80	20	- - Xe cút kít	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	80	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90		- Bộ phận:								
			- - Dừng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:								
8716	90	11	- - - Bánh xe	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	12	- - - Loại khác, dừng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.10, 8716.31, 8716.39 hoặc 8716.40	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	13	- - - Loại khác, dừng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Dừng cho xe khác:								
8716	90	20	- - - Dừng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.10	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - - Dừng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.20:								
8716	90	31	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	32	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	33	- - - - Bánh xe nhỏ khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	39	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - - Loại khác:								
8716	90	91	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	92	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	93	- - - - Bánh xe nhỏ khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	94	- - - - Nan hoa	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	95	- - - - Mũ nan hoa	5	5	5	5	5	5	5	5
8716	90	99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			Chương 88								
			Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng								
8801			Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ								
8801	10	00	- Tàu lượn và tàu lượn treo	0	0	0	0	0	0	0	0
8801	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8802			Phương tiện bay khác (ví dụ: trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ								
			- Trực thăng:								
8802	11	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2000kg	0	0	0	0	0	0	0	0
8802	12	00	- - Trọng lượng không tải trên 2000kg	0	0	0	0	0	0	0	0
8802	20		- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải không quá 2000 kg:								
8802	20	10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0
8802	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8802	30		- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải trên 2000 kg nhưng không quá 15000kg:								
8802	30	10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0
8802	30	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8802	40		- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải trên 15000kg:								
8802	40	10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0
8802	40	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8802	60	00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0	0	0
8803			Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02								
8803	10		- Cánh quạt, rô-to (rotors) và các bộ phận của chúng:								
8803	10	10	- - Cửa trực thăng hoặc máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0
8803	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8803	20		- Càng, bánh và các bộ phận của chúng:								
8803	20	10	- - Cửa trực thăng, máy bay, khí cầu, tàu lượn hoặc điều	0	0	0	0	0	0	0	0
8803	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8803	30	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0	0	0	0	0
8803	90		- Loại khác:								
8803	90	10	- - Bộ phận của vệ tinh viễn thông [ITA/2]	0	0	0	0	0	0	0	0
8803	90	20	- - Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	0	0	0	0	0	0	0	0
8803	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8804			Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn), dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng								
8804	00	10	- Dù; các bộ phận và phụ tùng của dù và của dù xoay	0	0	0	0	0	0	0	0
8804	00	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8805			Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dù cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên								
8805	10		- Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dù cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng:								
8805	10	10	- - Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0
8805	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:								
8805	21	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0
8805	29		- - Loại khác:								
8805	29	10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	0	0	0
8805	29	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			Chương 89								
			Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi								
8901			Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa								
8901	10		- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:								
8901	10	10	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	10	20	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	10	30	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	10	40	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	10	50	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	10	60	- - Tấn đăng ký trên 5000	0	0	0	0	0	0	0	0
8901	20		- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:								
8901	20	10	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8901	20	20	- - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	20	30	- - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	20	40	- - Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	20	50	- - Tán đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	20	60	- - Tán đăng ký trên 5000	0	0	0	0	0	0	0	0
8901	30		- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:								
8901	30	10	- - Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	30	20	- - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	30	30	- - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	30	40	- - Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	30	50	- - Tán đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	30	60	- - Tán đăng ký trên 5000	0	0	0	0	0	0	0	0
8901	90		- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:								
			- - Không có động cơ đẩy:								
8901	90	11	- - - Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	12	- - - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	13	- - - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	14	- - - Tán đăng ký trên 500	0	0	0	0	0	0	0	0
			- - Có động cơ đẩy:								
8901	90	21	- - - Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	22	- - - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	23	- - - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	24	- - - Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	25	- - - Tán đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	5	5	5	5	5	5	5	5
8901	90	26	- - - Tán đăng ký trên 5000	0	0	0	0	0	0	0	0
8902			Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt								
			- Tán đăng ký không quá 26:								
8902	00	11	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	5	5	5	5	5	5	5	5
8902	00	12	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 40:								
8902	00	21	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	5	5	5	5	5	5	5	5
8902	00	22	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Tán đăng ký trên 40 nhưng không quá 100:								
8902	00	31	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	5	5	5	5	5	5	5	5
8902	00	32	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Tán đăng ký trên 100 nhưng không quá 250:								
8902	00	41	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	5	5	5	5	5	5	5	5
8902	00	42	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000:								
8902	00	51	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	5	5	5	5	5	5	5	5
8902	00	52	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Tán đăng ký trên 4000:								
8902	00	91	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0
8902	00	92	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8903			Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca-nô								
8903	10	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:								
8903	91	00	- - Thuyền buồm có hoặc không có động cơ phụ trợ	5	5	5	5	5	5	5	5
8903	92	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	5	5	5	5	5	5	5	5
8903	99	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
8904			Tàu kéo và tàu đẩy								
			- Tàu kéo:								
8904	00	10	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Tấn đăng ký trên 26:								
8904	00	21	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	5	5	5	5	5	5	5
8904	00	29	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Tàu đẩy:								
8904	00	30	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Tấn đăng ký trên 26:								
8904	00	41	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	5	5	5	5	5	5	5
8904	00	49	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0	0	0	0	0	0	0	0
8905			Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm								
8905	10	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	5	5	5	5	5	5	5
8905	20	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	5	5	5	5	5	5	5
8905	90		- Loại khác:								
8905	90	10	- - Ụ sửa chữa tàu có sức nâng trên 100 tấn	5	5	5	5	5	5	5	5
8905	90	20	- - Ụ nổi sửa chữa tàu khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8905	90	30	- - Tàu cứu hỏa và tàu đèn hiệu	5	5	5	5	5	5	5	5
8905	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
8906			Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh, trừ thuyền dùng mái chèo								
8906	10	00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0	0	0
8906	90		- Loại khác:								
8906	90	10	- - Có lượng chiếm nước không quá 300 tấn	5	5	5	5	5	5	5	5
8906	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8907			Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và mốc hiệu)								
8907	10	00	- Bè mảng có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	0	0	0	0	0	0	0	0
8907	90		- Loại khác:								
8907	90	10	- - Phao cứu sinh	0	0	0	0	0	0	0	0
8907	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
8908			Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ								
8908	00	10	- Loại thuộc nhóm 8901 đến 8906 nhập khẩu để phá dỡ	0	0	0	0	0	0	0	0
8908	00	20	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			Chương 90								
			Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng								
9001			Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phản cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học								
9001	10		- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:								
9001	10	10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9001	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9001	20	00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0	0	0
9001	30	00	- Kính áp tròng	0	0	0	0	0	0	0	0
9001	40	00	- Mắt kính thủy tinh	0	0	0	0	0	0	0	0
9001	50	00	- Mắt kính bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9001	90		- Loại khác:								
9001	90	10	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
9001	90	20	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0	0	0	0	0	0	0	0
9001	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9002			Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học								
			- Vật kính:								
9002	11		- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:								
9002	11	10	- - - Máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	11	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	20		- Kính lọc ánh sáng:								
9002	20	10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	20	20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	20	30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	90		- Loại khác:								
9002	90	10	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	90	20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	90	30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	90	40	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật	0	0	0	0	0	0	0	0
9002	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9003			Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự và các bộ phận của chúng								
			- Khung và gọng:								
9003	11	00	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	0
9003	19	00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9003	90	00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0
9004			Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác								
9004	10	00	- Kính râm	0	0	0	0	0	0	0	0
9004	90		- Loại khác:								
9004	90	10	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)	0	0	0	0	0	0	0	0
9004	90	20	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0
9004	90	30	- - Kính bơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9004	90	40	- - Kính bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9004	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9005			Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến								
9005	10	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0	0	0
9005	80		- Các loại dụng cụ khác:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9005	80	10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0
9005	80	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9005	90		- Bộ phận và đồ phụ trợ (gồm cả khung giá):								
9005	90	10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0
9005	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9006			Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39								
9006	10		- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:								
9006	10	10	- - Máy vẽ ảnh la-ze [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	20	00	- Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	30	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong kiểm tra y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	40	00	- Máy ảnh in ảnh ngay	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Các loại máy ảnh khác:								
9006	51	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính [kính phản chiếu đơn (SLR)] sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	5	5	5	5	5	5	5	5
9006	52	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm	5	5	5	5	5	5	5	5
9006	53	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35mm	5	5	5	5	5	5	5	5
9006	59		- - Loại khác:								
9006	59	10	- - - Máy vẽ ảnh la-ze hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	59	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:								
9006	61	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng ("điện tử")	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	62	00	- - Bóng đèn nháy, khối đèn nháy và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	69	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Các bộ phận và phụ tùng:								
9006	91		- - Sử dụng cho máy ảnh:								
9006	91	10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh la-ze thuộc mã số 9006.10.10 [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	91	20	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số 9006.10.00 và 9006.30.00	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	91	30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số từ 9006.40.00 đến 9006.53.00	5	5	5	5	5	5	5	5
9006	91	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9006	99		- - Loại khác:								
9006	99	10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	5	5	5	5	5	5	5	5
9006	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9007			Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị ghi và tái tạo âm thanh								
			- Máy quay phim:								
9007	11	00	- - Dụng cụ cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8mm	0	0	0	0	0	0	0	0
9007	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9007	20		- Máy chiếu:								
9007	20	10	- - Dụng cụ cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	0
9007	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Bộ phận và phụ tùng:								
9007	91	00	- - Dụng cụ cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0	0	0
9007	92	00	- - Dụng cụ cho máy chiếu	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9008			Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)								
9008	10	00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	0	0	0	0	0	0	0	0
9008	20	00	- Máy đọc vi phim, vi thể hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0	0	0
9008	30	00	- Máy chiếu hình ảnh khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9008	40		- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):								
9008	40	10	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0	0	0
9008	40	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9008	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9008	90	10	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 9008.20.00	0	0	0	0	0	0	0	0
9008	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9009			Máy photocopy có kết hợp hệ thống quang học hoặc máy dạng tiếp xúc và máy sao chụp bằng nhiệt								
			- Máy photocopy tĩnh điện:								
9009	11		- - Hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (qui trình trực tiếp): [ITA1/A-100]								
9009	11	10	- - - Loại màu	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	11	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	12		- - Hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp):								
			- - - Loại màu:								
9009	12	11	- - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp), hoạt động theo cách chuyển dữ liệu gốc sang mã số [ITA/2]	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	12	19	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - - Loại khác:								
9009	12	91	- - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp), hoạt động theo cách chuyển dữ liệu gốc sang mã số [ITA/2]	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	12	99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Máy photocopy loại khác:								
9009	21		- - Có kết hợp hệ thống quang học [ITA1/A-101]:								
9009	21	10	- - -Loại màu	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	21	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	22		- - Dạng tiếp xúc:								
9009	22	10	- - - Loại màu	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	22	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	30		- Máy sao chụp bằng nhiệt:								
9009	30	10	- - Loại màu	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	30	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Bộ phận và phụ tùng: [ITA1/A-102]								
9009	91	00	- - Bộ phận nạp tài liệu tự động [ITA1/A-102]	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	92	00	- - Khay nạp giấy [ITA1/A-102]	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	93	00	- - Bộ phận chia bản [ITA1/A-102]	5	5	5	5	5	5	5	5
9009	99	00	- - Loại khác [ITA1/A-102]	5	5	5	5	5	5	5	5
9010			Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh) (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu								
9010	10		- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn, hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9010	10	10	- - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng phim X-quang tự động	5	5	5	5	5	5	5	5
9010	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy:								
9010	41	00	- - Thiết bị ghi trực tiếp lên mảng [ITA1/A-171]	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	42	00	- - Thiết bị cân chỉnh bước và lặp [ITA1/A-172]	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	49	00	- - Loại khác [ITA1/A-173]	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	50		- Máy, thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:								
9010	50	10	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2(AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	50	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	60		- Màn ảnh của máy chiếu:								
9010	60	10	- - Loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	60	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9010	90	10	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 9010.10	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	90	20	- - Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị thuộc mã số 9010.41.00, 9010.42.00 và 9010.49.00 [ITA1/A-174]	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	90	30	- -Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9010	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9011			Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu								
9011	10		- Kính hiển vi nhìn hình nổi (lập thể):								
9011	10	10	- - Kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B - 175]	0	0	0	0	0	0	0	0
9011	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9011	20		- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu:								
9011	20	10	- - Kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-176]	0	0	0	0	0	0	0	0
9011	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9011	80	00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9011	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9011	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) và kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-177, B-178]	0	0	0	0	0	0	0	0
9011	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9012			Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ								
9012	10		- Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ:								
9012	10	10	- - Kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-179]	0	0	0	0	0	0	0	0
9012	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9012	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9012	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-180]	0	0	0	0	0	0	0	0
9012	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9013			Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; Thiết bị tạo tia la-ze trừ điốt la-ze; các thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác trong chương này								
9013	10	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là một bộ phận của máy, thiết bị hoặc dụng cụ của chương này hoặc phần XVI	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	20	00	- Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng la-ze trừ điốt la-ze	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	80		- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:								
9013	80	10	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	80	20	- - Thiết bị tinh thể lỏng [ITA1/B-193]	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	80	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	90		- Bộ phận và phụ tùng :								
9013	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc mã số 9013.20.00 [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	90	20	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc mã số 9013.80.20	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	90	30	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc mã số 9013.10.00 hoặc 9013.80 [ITA1/B-193]	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	90	40	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9013	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9014			La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác								
9014	10	00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0	0	0
9014	20	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0	0	0
9014	80		- Thiết bị và dụng cụ khác:								
9014	80	10	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền [ITA/2]	0	0	0	0	0	0	0	0
9014	80	20	- - Thiết bị dò luồng cá	0	0	0	0	0	0	0	0
9014	80	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9014	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9014	90	10	- - Cửa thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền [ITA/2]	0	0	0	0	0	0	0	0
9014	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9015			Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa								
9015	10		- Máy đo xa:								
9015	10	10	- - Dùng trong việc chụp ảnh và quay phim	0	0	0	0	0	0	0	0
9015	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9015	20	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tachemeters)	0	0	0	0	0	0	0	0
9015	30	00	- Máy đo mức	0	0	0	0	0	0	0	0
9015	40	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0
9015	80		- Thiết bị và dụng cụ khác:								
9015	80	10	- - Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ (vô tuyến)	0	0	0	0	0	0	0	0
9015	80	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9015	90	00	- Bộ phận và phụ tùng	0	0	0	0	0	0	0	0
9016			Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân								
9016	00	10	- Loại điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9016	00	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9017			Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay tính toán toán học (ví dụ: máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ thước thanh, thước dây, thước micromet, compa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này								
9017	10		- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không:								
9017	10	10	- - Máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 84.71 hoặc máy vẽ hoặc vẽ phác thuộc nhóm 90.17 [ITA1/B-198]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	20		- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay tính toán toán học khác:								
9017	20	10	- - Thước	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	20	20	- - Thiết bị tạo mẫu dùng để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phủ chất cản quang [ITA1/B - 181]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	20	30	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ mảng mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	20	40	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	20	50	- - Máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 8471 hoặc máy vẽ, máy phác thuộc nhóm 9017 [ITA1/B - 198]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	30	00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	80		- Các dụng cụ đo khác:								
9017	80	10	- - Thước dây	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	80	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9017	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy tạo mẫu để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phủ chất cản quang [ITA1/B - 182 và 183] [ITA1/B - 199]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	90	20	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc vẽ mẫu mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	90	30	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	90	40	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 8471 hoặc máy vẽ, máy phác hoạ thuộc nhóm 9017 [ITA1/B - 199]	0	0	0	0	0	0	0	0
9017	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9018			Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực								
			- Thiết bị điện E6951 chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):								
9018	11	00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	12	00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	13	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	14	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	20	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:								
9018	31		- - Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm:								
9018	31	10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	5	5	5	5	5	5	5	5
9018	31	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	32	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	39		- - Loại khác:								
9018	39	10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9018	39	20	- - Ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch	5	5	5	5	5	5	5	5
9018	39	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:								
9018	41	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	49	00	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	50	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	90		- Thiết bị và dụng cụ khác:								
9018	90	10	- - Lưỡi dao phẫu thuật	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	90	20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch (cho người lớn)	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	90	30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0
9018	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9019			Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác								
9019	10		- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:								
9019	10	10	- - - Loại điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0
9019	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9019	20		- Thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:								
9019	20	10	- - - Thiết bị hô hấp nhân tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
9019	20	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9020			Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được								
9020	00	10	- - - Thiết bị hỗ trợ thở	0	0	0	0	0	0	0	0
9020	00	20	- - - Mũ chụp dùng cho thợ lặn gắn thiết bị thở	0	0	0	0	0	0	0	0
9020	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9021			Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể								
9021	10	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:								
9021	21	00	- - - Răng giả	0	0	0	0	0	0	0	0
9021	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:								
9021	31	00	- - - Khớp giả	0	0	0	0	0	0	0	0
9021	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9021	40	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0
9021	50	00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0
9021	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9022			Thiết bị sử dụng tia X, hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao bằng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp X quang hoặc thiết bị điều trị bằng X quang:								
9022	12	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	13	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	14	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	19		- - Cho các mục đích khác:								
9022	19	10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	19	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Thiết bị sử dụng tia anfa, beta hay gama có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:								
9022	21	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	29	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	30		- Bóng đèn tia X dạng ống:								
9022	30	10	- - Dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	30	90	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	90		- Loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng:								
9022	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	90	20	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	0	0	0	0
9022	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9023	00	00	Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví dụ: dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9024			Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ: kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)								
9024	10		- Máy và thiết bị để thử kim loại:								
9024	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9024	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9024	80		- Máy và thiết bị khác:								
9024	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9024	80	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9024	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9024	90	10	- - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9024	90	20	- - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9025			Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên								
			- Nhiệt kế và hỏa kế không kết hợp với các dụng cụ khác:								
9025	11	00	- - Chứa chất lỏng để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0	0	0
9025	19		- - Loại khác:								
9025	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9025	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9025	80		- Dụng cụ khác:								
9025	80	10	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0
9025	80	20	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9025	80	30	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9025	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9025	90	10	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9025	90	20	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9026			Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ: máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32								
9026	10		- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng: [ITA/A-103]								
9026	10	10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	10	20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	10	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	10	90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	20		- Để đo hoặc kiểm tra áp suất: [ITA1/A-104]								
9026	20	10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	20	20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	20	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	20	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	80		- Thiết bị và dụng cụ khác: [ITA1/A-105]								
9026	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	90		- Bộ phận và phụ tùng:[ITA1/A-106]								
9026	90	10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9026	90	20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027			Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ: máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu								
9027	10		- Máy phân tích khí hoặc khói:								
9027	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	20		- Máy sắc ký và điện di: [ITA1/A-107]								
9027	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	30		- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): [ITA1/A-108]								
9027	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	40	00	- Máy đo độ phơi sáng	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	50		- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): [ITA1/A-109]								
9027	50	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	50	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	80		- Dụng cụ và thiết bị khác: [ITA1/A-110]								
9027	80	10	- - Máy dò khói, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	80	20	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	80	30	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	90		- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9027	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khối và thiết bị vi phẫu [ITA1/A-111] [ITA1/B-199]	0	0	0	0	0	0	0	0
			- - Loại khác:								
9027	90	91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9027	90	99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9028			Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên								
9028	10		- Thiết bị đo đơn vị khí:								
9028	10	10	- - Loại lắp trên bình ga	5	5	5	5	5	5	5	5
9028	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9028	20		- Máy đo chất lỏng:								
9028	20	10	- - Công tơ tổng đo nước	5	5	5	5	5	5	5	5
9028	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9028	30		- Máy đo điện:								
9028	30	10	- - Máy đếm kilowat giờ (kilowat hour meters)	5	5	5	5	5	5	5	5
9028	30	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9028	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9028	90	10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0	0	0
9028	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9029			Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; máy hoạt nghiệm								
9029	10		- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:								
9029	10	10	- - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng	0	0	0	0	0	0	0	0
9029	10	20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	5	5	5	5	5	5	5	5
9029	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9029	20		- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:								
9029	20	10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	5	5	5	5	5	5	5	5
9029	20	20	- - Đồng hồ chỉ tốc độ khác và máy đo tốc độ góc dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0
9029	20	30	- - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ dùng cho đầu máy xe lửa	0	0	0	0	0	0	0	0
9029	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9029	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9029	90	10	- - Cửa các hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0	0	0
9029	90	20	- - Cửa các hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0	0	0
9030			Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện; trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác								
9030	10	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	20	00	- Máy hiện dao động tia catot và máy ghi dao động tia catot	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, không kèm bộ phận ghi:								
9030	31	00	- - Máy đo đa năng	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	39		- - Loại khác:								
9030	39	10	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9030	39	20	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs và PCAs, không kèm thiết bị ghi [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	39	30	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị kiểm tra tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	39	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	40	00	- Thiết bị và dụng cụ khác chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm) [ITA1/A - 112]	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Dụng cụ và thiết bị khác:								
9030	82		- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn: [ITA1/A-184]								
9030	82	10	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát [ITA1/B - 166]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	82	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	83		- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:								
9030	83	10	- - - Dụng cụ và thiết bị có kèm thiết bị ghi dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	83	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	89		- - Loại khác:								
9030	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị không kèm thiết bị ghi dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39 [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	89	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9030	90	10	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 và 9030.82 [ITA/B - 199]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	90	20	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị quang học dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	90	30	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị quang học dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA1/A - 185 và 186] [ITA1/B - 199]	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	90	40	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA), kể cả loại để nối bên ngoài như các (card) theo tiêu chuẩn của Hiệp hội quốc tế về các nhớ của máy tính cá nhân (PCMCIA). Tấm mạch in này bao gồm một hay nhiều mạch in thuộc nhóm 8534 gắn kèm với một hoặc nhiều linh kiện tích cực, có hoặc không có các linh kiện bị động. "linh kiện tích cực" là những diốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự, có hoặc không có độ cảm quang thuộc nhóm 85.41, mạch tích hợp và vi linh kiện thuộc nhóm 8542	0	0	0	0	0	0	0	0
9030	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9031			Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này; máy chiếu profile								
9031	10		- Máy để căn chỉnh các bộ phận cơ khí:								
9031	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	20		- Bàn kiểm tra:								
9031	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	30	00	- Máy chiếu profile	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9031	41	00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn [ITA1/A - 187]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	49		- - Loại khác:								
9031	49	10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A - 188]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	49	20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi của PCB/PWB và PCA [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	49	30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	49	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	80		- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:								
			- - Thiết bị kiểm tra cáp:								
9031	80	11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	80	19	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
			- - Loại khác:								
9031	80	91	- - - Kính hiển vi điện tử gắn với thiết bị chuyên dùng để điều khiển và di chuyển các tấm bán dẫn mỏng hoặc lưới ca rô [ITA1/B - 179]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	80	92	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	80	99	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
			- - Cửa các thiết bị hoạt động bằng điện:								
9031	90	11	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs) dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn [ITA1/A-189], các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-190]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	90	12	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	90	13	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	90	14	- - - Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi điện tử gắn với thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các mảng hoặc linh kiện bán dẫn [ITA1/B - 180]	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	90	19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9031	90	20	- - Dùng cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9032			Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động								
9032	10		- Bộ ổn nhiệt:								
9032	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	20		- Bộ điều chỉnh áp lực (Manostats):								
9032	20	10	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5	5	5	5	5	5
9032	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Dụng cụ và thiết bị khác:								
9032	81	00	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	89		- - Loại khác:								
9032	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền [ITA/2]	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	89	20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
			- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9032	89	31	- - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5	5	5	5	5	5	5	5
9032	89	39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	89	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	90		- Bộ phận và phụ tùng:								
9032	90	10	- - Cửa các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.10 [ITA/2]	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	90	20	- - Cửa các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.20 [ITA/2 (AS2)]	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	90	30	- - Cửa các hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9032	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9033			Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc chương 90.								
9033	00	10	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
9033	00	20	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0
			Chương 91								
			Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng								
9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý								
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9101	11	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	5	5	5	5	5	5	5	5
9101	12	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	5	5	5	5	5	5	5	5
9101	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9101	21	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	5	5	5	5	5	5	5	5
9101	29	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:								
9101	91	00	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5	5	5	5	5	5
9101	99	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01								
			- Đồng hồ đeo tay dùng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9102	11	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	5	5	5	5	5	5	5	5
9102	12	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	5	5	5	5	5	5	5	5
9102	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Đồng hồ đeo tay khác có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:								
9102	21	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	5	5	5	5	5	5	5	5
9102	29	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:								
9102	91		- - Hoạt động bằng điện:								
9102	91	10	- - - Đồng hồ bấm giờ	5	5	5	5	5	5	5	5
9102	91	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9102	99		- - Loại khác:								
9102	99	10	- - - Đồng hồ bấm giờ	5	5	5	5	5	5	5	5
9102	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04								
9103	10	00	- Hoạt động bằng điện	5	5	5	5	5	5	5	5
9103	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9104	00		Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy								
9104	00	10	- Dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0
9104	00	20	- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0
9104	00	30	- Dùng cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	0	0	0
9104	00	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9105			Đồng hồ thời gian loại khác								
			- Đồng hồ báo thức:								
9105	11	00	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5	5	5	5	5	5
9105	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Đồng hồ treo tường:								
9105	21	00	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5	5	5	5	5	5
9105	29	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:								
9105	91		- - Hoạt động bằng điện:								
9105	91	10	- - - Đồng hồ bấm giờ dùng trong hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)	5	5	5	5	5	5	5	5
9105	91	20	- - - Đồng hồ công cộng cho các toà nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm	5	5	5	5	5	5	5	5
9105	91	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9105	99		- - Loại khác:								
9105	99	10	- - - Đồng hồ bấm giờ dùng trong hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)	5	5	5	5	5	5	5	5
9105	99	20	- - - Đồng hồ công cộng cho các toà nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm	5	5	5	5	5	5	5	5
9105	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9106			Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).								
9106	10	00	- Thiết bị ghi thời gian và thiết bị tính thời gian	0	0	0	0	0	0	0	0
9106	20	00	- Máy đo thời gian đồ xe	0	0	0	0	0	0	0	0
9106	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9107	00	00	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	0	0	0	0	0	0	0	0
9108			Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp								
			- Hoạt động bằng điện:								
9108	11	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	5	5	5	5	5	5	5	5
9108	12	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	5	5	5	5	5	5	5	5
9108	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9108	20	00	- Có bộ phận lên giây tự động	5	5	5	5	5	5	5	5
9108	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9109			Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp								
			- Hoạt động bằng điện:								
9109	11	00	- - Cửa đồng hồ báo thức	5	5	5	5	5	5	5	5
9109	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9109	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9110			Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô								
			- Cửa đồng hồ cá nhân:								
9110	11	00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	5	5	5	5	5	5	5	5
9110	12	00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9110	19	00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	5	5	5	5	5	5	5	5
9110	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9111			Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó								
9111	10	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	5	5	5	5	5	5	5	5
9111	20	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	5	5	5	5	5	5	5	5
9111	80	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9111	90	00	- Bộ phận	5	5	5	5	5	5	5	5
9112			Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của chương này, và các bộ phận của chúng								
9112	20	00	- Vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5
9112	90	00	- Bộ phận	5	5	5	5	5	5	5	5
9113			Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng								
9113	10	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	5	5	5	5	5	5	5	5
9113	20	00	- Bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	5	5	5	5	5	5	5	5
9113	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9114			Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân								
9114	10	00	- Lò xo, kể cả dây tóc	5	5	5	5	5	5	5	5
9114	20	00	- Chân kính	5	5	5	5	5	5	5	5
9114	30	00	- Mặt số	5	5	5	5	5	5	5	5
9114	40	00	- Mâm và trục	5	5	5	5	5	5	5	5
9114	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			Chương 92								
			Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng								
9201			Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác								
9201	10	00	- Đàn piano loại đứng (đàn nhỏ để trong phòng)	0	0	0	0	0	0	0	0
9201	20	00	- Đại dương cầm (Grand piano)	0	0	0	0	0	0	0	0
9201	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9202			Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ: ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp)								
9202	10	00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo (bow)	0	0	0	0	0	0	0	0
9202	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9203	00	00	Các loại đàn organ ống có phím; harmonium, đàn đạp hơi và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	0	0	0	0	0	0	0	0
9204			Đàn accordion và các nhạc cụ tương tự; kèn acmonica								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9204	10	00	- Đàn accordion và các loại nhạc cụ tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0
9204	20	00	- Kèn acmonica	0	0	0	0	0	0	0	0
9205			Nhạc cụ hơi khác (ví dụ như clarinet, trumpet, bagpipe (kèn túi))								
9205	10	00	- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
9205	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9206	00	00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ: trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gõ)	0	0	0	0	0	0	0	0
9207			Nhạc cụ mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện (ví dụ: đàn organ, ghi ta, ắc-coóc-đê-ông)								
9207	10	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ ắc-coóc-đê-ông	0	0	0	0	0	0	0	0
9207	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9208			Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác, không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như môi các loại; còi, tù và, dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như môi các loại; còi, tù và, dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh								
9208	10	00	- Đàn hộp	0	0	0	0	0	0	0	0
9208	90		- Loại khác:								
9208	90	10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để như môi, tù và, các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	0	0	0
9208	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9209			Các bộ phận (ví dụ: bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ: thẻ (các), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại								
9209	10	00	- Máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	0	0	0	0	0	0	0	0
9209	20	00	- Bộ phận cơ cho đàn hộp	0	0	0	0	0	0	0	0
9209	30	00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:								
9209	91		- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:								
9209	91	10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0	0	0
9209	91	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9209	92	00	- - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	0	0	0
9209	93	00	- - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.03	0	0	0	0	0	0	0	0
9209	94	00	- - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	0	0	0
9209	99	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			Chương 94								
			Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép								
9401			Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng								
9401	10	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9401	20	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	50		- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:								
9401	50	10	- - Bằng song mây	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	50	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:								
9401	61		- - Đã nhồi đệm:								
9401	61	10	- - - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	61	20	- - - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	69		- - Loại khác:								
9401	69	10	- - - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	69	20	- - - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:								
9401	71	00	- - Đã nhồi đệm	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	79	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	80		- Ghế khác:								
9401	80	10	- - Ghế tập đi trẻ em	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	80	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	90		- Các bộ phận của ghế:								
			- - Cửa ghế máy bay:								
9401	90	11	- - - Bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	90	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	90	20	- - Cửa ghế tập đi trẻ em	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác:								
9401	90	91	- - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 9401.20.00 hoặc 9401.30.00	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	90	92	- - - Loại khác, bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9401	90	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9402			Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên								
9402	10		- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:								
9402	10	10	- - Ghế nha khoa	5	5	5	5	5	5	5	5
9402	10	20	- - Phụ tùng của ghế nha khoa	5	5	5	5	5	5	5	5
9402	10	30	- - Ghế cắt tóc, ghế làm đầu và các phụ tùng của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5
9402	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9402	90		- Loại khác:								
9402	90	10	- - Đồ nội thất (furniture) được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0
9402	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9403			Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng								
9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:								
9403	20	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	0	0	0	0	0	0	0	0
9403	20	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	30		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng:								
9403	30	10	- - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	30	20	- - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	40		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp:								
9403	40	10	- - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	40	20	- - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9403	50		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ:								
			- - Bộ đồ phòng ngủ:								
9403	50	11	- - - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	50	19	- - - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác :								
9403	50	91	- - - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	50	99	- - - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:								
			- - Bộ đồ dùng trong phòng khách và phòng ăn:								
9403	60	11	- - - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	60	19	- - - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Tủ hút hơi để dùng trong phòng pha chế thuốc:								
9403	60	21	- - - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	60	29	- - - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga:								
9403	60	31	- - - Đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0
9403	60	39	- - - Chưa lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0
			- - Loại khác :								
9403	60	91	- - - Đã lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	60	99	- - - Chưa lắp ráp	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:								
9403	70	10	- - Đồ nội thất sử dụng trong văn phòng	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	70	20	- - Tủ hút hơi để dùng trong phòng pha chế thuốc	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	70	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai, hoặc vật liệu tương tự:								
9403	80	10	- - Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng song mây	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80	20	- - Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng vật liệu khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại sử dụng trong công viên, vườn hoặc tiền sảnh:								
9403	80	31	- - - Bằng đá xây dựng hoặc đá tượng đài	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80	32	- - - Bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80	33	- - - Bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80	34	- - - Bằng gốm sứ	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80	39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80	40	- - Tủ hút hơi để dùng trong phòng pha chế thuốc	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	80	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9403	90	00	- Bộ phận	5	5	5	5	5	5	5	5
9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chân, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc								
9404	10	00	- Khung đệm	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Đệm giường:								
9404	21	00	- - Bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	5	5	5	5	5	5	5	5
9404	29		- - Bằng vật liệu khác:								
9404	29	10	- - - Lò xo đệm giường	5	5	5	5	5	5	5	5
9404	29	20	- - - Loại khác, loại làm nóng/ làm mát	5	5	5	5	5	5	5	5
9404	29	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9404	30	00	- Túi ngủ	5	5	5	5	5	5	5	5
9404	90		- Loại khác:								
9404	90	10	- - Chăn bông, khăn trải giường và bọc đệm	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9404	90	20	- - Gối ôm bằng cao su xốp, gối, đệm, đệm ghế	5	5	5	5	5	5	5	5
9404	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9405			Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác								
9405	10		- Bộ đèn chùm, đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:								
			- - Bộ đèn huỳnh quang:								
9405	10	11	- - - Có công suất không quá 40W	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	10	19	- - - Có công suất trên 40W	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	10	20	- - Đèn mổ	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	10	30	- - Đèn sân khấu	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	20		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:								
9405	20	10	- - Đèn mổ	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	20	20	- - Đèn sân khấu	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	20	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	40		- Đèn và bộ đèn điện khác:								
9405	40	10	- - Đèn mổ, kể cả đèn đặc biệt; đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	40	20	- - Đèn pha	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	40	30	- - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	40	40	- - Đèn sân khấu	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	40	50	- - Đèn đường hoặc đèn lồng	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	40	60	- - Đèn bên ngoài khác trừ đèn đường hay đèn lồng	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	40	70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	40	90	- - Loại khác bằng gỗ, kể cả đèn và bộ đèn điện khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	50		- Đèn và bộ đèn không dùng điện:								
9405	50	10	- - Đèn áp suất sử dụng dầu trừ đèn dầu	0	0	0	0	0	0	0	0
			- - Đèn dầu:								
9405	50	21	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	50	22	- - - Loại khác, bằng kim loại cơ bản hoặc bằng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	50	23	- - - Bằng plastic, đá, gốm sứ hoặc thủy tinh	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	50	29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	50	30	- - Đèn thợ mỏ, đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0	0	0
			- - Đèn bão:								
9405	50	41	- - - Bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	50	49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	50	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	60		- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:								
9405	60	10	- - Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	60	20	- - Loại khác, bằng đá hoặc gốm sứ	5	5	5	5	5	5	5	5
9405	60	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Bộ phận:								
9405	91		- - Bảng thủy tinh:								
9405	91	10	- - - Dùng cho đèn mổ	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	91	20	- - - Dùng cho đèn sân khấu	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	91	30	- - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9405	91	40	- - - Thuỷ tinh hình cầu hoặc ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	91	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	92		- - Bảng plastic:								
9405	92	10	- - - Dùng cho đèn mổ	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	92	20	- - - Dùng cho đèn sân khấu	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	92	30	- - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	92	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	99		- - Loại khác:								
9405	99	10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	99	20	- - - Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	99	30	- - - Loại khác, dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ	0	0	0	0	0	0	0	0
9405	99	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9406			Các cấu kiện nhà lắp ghép								
9406	00	10	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	0
9406	00	20	- Phòng tắm hơi	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:								
9406	00	91	- - Bảng plastic	0	0	0	0	0	0	0	0
9406	00	92	- - Bảng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	0
9406	00	93	- - Bảng xi măng, bê tông hoặc bằng đá nhân tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
9406	00	94	- - Bảng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	0
9406	00	95	- - Bảng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	0
9406	00	99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			Chương 95								
			Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng								
9501			Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa chở búp bê (Doll's carriages)								
9501	00	10	- Xe ba bánh	0	0	0	0	0	0	0	0
9501	00	20	- Đồ chơi có bánh xe khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9501	00	30	- Xe ngựa cho búp bê (Dolls' carriages)	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Bộ phận:								
9501	00	91	- - Nan hoa, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	0	0	0	0	0	0	0	0
9501	00	92	- - Mũ nan hoa, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	0	0	0	0	0	0	0	0
9501	00	93	- - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	0	0	0	0	0	0	0	0
9501	00	94	- - Nan hoa, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	0	0	0	0	0	0	0	0
9501	00	95	- - Mũ nan hoa, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	0	0	0	0	0	0	0	0
9501	00	99	- - Loại khác, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	0	0	0	0	0	0	0	0
9502			Búp bê hình người								
9502	10	00	- Búp bê có hoặc không mặc quần áo	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Bộ phận và đồ phụ trợ:								
9502	91	00	- - Quần áo và phụ kiện hàng may mặc, giấy dép, mũ và vật đội đầu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9502	99	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9503			Đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí								
9503	10	00	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9503	20		- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") có hoặc không vận hành, trừ loại thuộc nhóm 9503.10:								
9503	20	10	- - Bộ đồ lắp ráp máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	30		- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác:								
9503	30	10	- - Bảng plastic	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	30	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người:								
9503	41	00	- - Loại nhồi	5	5	5	5	5	5	5	5
9503	49	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	50	00	- Thiết bị và dụng cụ âm nhạc làm đồ chơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	60		- Đồ chơi đồ chơi:								
9503	60	10	- - Bộ đồ chơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	60	20	- - Loại khác, trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	60	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	70		- Đồ chơi khác, xếp thành bộ hoặc thành cụm:								
9503	70	10	- - Đồ chơi xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	70	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	80		- Đồ chơi và mẫu khác, có gắn động cơ:								
9503	80	10	- - Súng đồ chơi có gắn động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	80	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	90		- Loại khác:								
9503	90	10	- - Tiền đồ chơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	90	20	- - Máy bộ đàm đồ chơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	90	30	- - Súng, súng ổ quay, súng lục đồ chơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	90	40	- - Bàn tính đồ chơi; máy khâu đồ chơi; máy chữ đồ chơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	90	50	- - Dây nhảy	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	90	60	- - Hòn bi	0	0	0	0	0	0	0	0
9503	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9504			Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động								
9504	10	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	20		- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:								
9504	20	10	- - Phấn chơi bi-a (Billiard chalks)	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	20	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	30		- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, xèng hoặc các mặt hàng tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:								
9504	30	10	- - Máy đánh bạc hoặc máy jackpot	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	30	20	- - Bàn dùng trong trò chơi bắn đạn, máy giặt xèng và các loại tương tự	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	30	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	40	00	- Cỗ bài	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	90		- Loại khác:								
9504	90	10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi ky (bowling)	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	90	20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	90	30	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm	5	5	5	5	5	5	5	5
9504	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9505			Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười								
9505	10		- Hàng hoá dùng trong lễ Nô en:								
9505	10	10	- - Pháo đốt và pháo hoa cầm tay dùng trong lễ Nô en	5	5	5	5	5	5	5	5
9505	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9505	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9506			Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)								
			- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:								
9506	11	00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	12	00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:								
9506	21	00	- - Ván buồm	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	29	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:								
9506	31	00	- - Gậy chơi gôn hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	32	00	- - Bóng	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	39	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	40	00	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Vợt ten-nít sân cỏ, vợt cầu lông và các vợt tương tự, đã hoặc chưa căng dây:								
9506	51	00	- - Vợt ten-nít sân cỏ, đã hoặc chưa căng dây	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	59		- - Loại khác:								
9506	59	10	- - - Vợt cầu lông và khung vợt	5	5	5	5	5	5	5	5
9506	59	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:								
9506	61	00	- - Bóng ten-nít	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	62	00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	69	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	70	00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:								
9506	91	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh	0	0	0	0	0	0	0	0
9506	99		- - Loại khác:								
9506	99	10	- - - Quả cầu lông	5	5	5	5	5	5	5	5
9506	99	20	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ (nã)	5	5	5	5	5	5	5	5
9506	99	30	- - - Lưới, miếng đệm chơi cri-kê, đệm bảo vệ ống chân và các sản phẩm tương tự	5	5	5	5	5	5	5	5
9506	99	40	- - - Chân nhái (flippers)	5	5	5	5	5	5	5	5
9506	99	50	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyên, bóng rổ hoặc cricket	5	5	5	5	5	5	5	5
9506	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9507			Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chum giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự								
9507	10	00	- Cần câu	0	0	0	0	0	0	0	0
9507	20	00	- Lưỡi câu có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9507	30	00	- Ống, cuộn dây câu	0	0	0	0	0	0	0	0
9507	90		- Loại khác:								
9507	90	10	- - Vợt lưới đánh cá	0	0	0	0	0	0	0	0
9507	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9508			Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động								
9508	10	00	- - Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	5	5	5	5	5	5	5	5
9508	90	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			Chương 96								
			Các mặt hàng khác								
9601			Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)								
9601	10		- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:								
9601	10	10	- - Sừng tê giác đã gia công	5	5	5	5	5	5	5	5
9601	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9601	90		- Loại khác:								
9601	90	10	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đôi môi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	5	5	5	5	5	5	5	5
9601	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9602			Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng								
9602	00	10	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
9602	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9603			Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm, búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn)								
9603	10		- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:								
9603	10	10	- - Bàn chải	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	10	20	- - Chổi	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Bàn chải đánh răng, chổi (xoa xà phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:								
9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	29	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	30	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	40	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng và các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9603	50	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, hoặc của thiết bị, xe	0	0	0	0	0	0	0	0
9603	90		- Loại khác:								
9603	90	10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	90	20	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	90	30	- - Bàn chải trong phòng thí nghiệm	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	90	40	- - Bàn chải khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác:								
9603	90	91	- - - Bộ phận của các sản phẩm thuộc mã số 9603.90.10	5	5	5	5	5	5	5	5
9603	90	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9604			Giàn và sàng tay								
9604	00	10	- Bảng kim loại	5	5	5	5	5	5	5	5
9604	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9605			Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo								
9605	00	10	- Dùng cho vệ sinh cá nhân	5	5	5	5	5	5	5	5
9605	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9606			Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)								
9606	10	00	- Khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm và bộ phận của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Khuy:								
9606	21	00	- - Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	5	5	5	5	5	5	5	5
9606	22	00	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	5	5	5	5	5	5	5	5
9606	29	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9606	30	00	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	5	5	5	5	5	5	5	5
9607			Khóa kéo và các bộ phận của chúng								
			- Khóa kéo:								
9607	11	00	- - Ràng bằng kim loại cơ bản	5	5	5	5	5	5	5	5
9607	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9607	20	00	- Bộ phận	5	5	5	5	5	5	5	5
9608			Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì dầy, quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09								
9608	10	00	- Bút bi	5	5	5	5	5	5	5	5
9608	20	00	- Bút phốt, bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:								
9608	31	00	- - Bút vẽ mực nho	5	5	5	5	5	5	5	5
9608	39	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9608	40	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì dầy	5	5	5	5	5	5	5	5
9608	50	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	5	5	5	5	5	5	5	5
9608	60	00	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	5	5	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:								
9608	91		- - Ngòi bút và bi ngòi:								
9608	91	10	- - - Bảng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0	0	0	0	0	0
9608	91	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9608	99		- - Loại khác:								

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
9608	99	10	- - - Bút viết giấy nhân bản	5	5	5	5	5	5	5	5
9608	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9609			Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may								
9609	10		- Bút chì, bút chì màu có lõi chì trong vỏ cứng:								
9609	10	10	- - Bút chì đen	5	5	5	5	5	5	5	5
9609	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9609	20	00	- Ruột chì đen hoặc màu	5	5	5	5	5	5	5	5
9609	90		- Loại khác:								
9609	90	10	- - Bút chì viết bảng đá đen trong trường học	5	5	5	5	5	5	5	5
9609	90	20	- - Phấn viết và phấn vẽ	5	5	5	5	5	5	5	5
9609	90	30	- - Bút chì và bút màu trừ loại thuộc mã số 9609.10.00	5	5	5	5	5	5	5	5
9609	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9610			Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung								
9610	00	10	- Bảng đá đen trong trường học	5	5	5	5	5	5	5	5
9610	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9611	00	00	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhân hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó	5	5	5	5	5	5	5	5
9612			Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp								
9612	10		- Ruy băng:								
9612	10	10	- - Băng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	0
9612	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9612	20	00	- Tấm mực dấu	0	0	0	0	0	0	0	0
9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc								
9613	10		- Bật lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần:								
			- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:								
9613	10	11	- - - Bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	10	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác:								
9613	10	91	- - - Bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	10	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	20		- Bật lửa bỏ túi dùng ga, có khả năng bơm lại:								
			- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:								
9613	20	11	- - - Bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	20	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác:								
9613	20	91	- - - Bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	20	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	80		- Bật lửa khác:								
			- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:								
9613	80	11	- - - Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	80	12	- - - Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	80	13	- - - Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	80	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
			- - Loại khác:								
9613	80	91	- - - Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	80	92	- - - Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	80	93	- - - Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	80	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	90		- Phụ tùng:								
			- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa:								
9613	90	11	- - - Nhiên liệu lỏng	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	90	12	- - - Khí hoá lỏng	5	5	5	5	5	5	5	5
9613	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9614			Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng								
9614	20		- Tẩu hút thuốc sợi và bát điếu:								
9614	20	10	- - Gỗ và rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	5	5	5	5	5	5	5	5
9614	20	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9614	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9615			Lược, chải tóc và các loại tương tự, ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng								
			- Lược, chải tóc và các loại tương tự:								
9615	11		- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:								
9615	11	10	- - - Trâm chải tóc và các loại tương tự	5	5	5	5	5	5	5	5
9615	11	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9615	19		- - Loại khác:								
9615	19	10	- - - Trâm chải tóc và các loại tương tự	5	5	5	5	5	5	5	5
9615	19	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9615	90		- Loại khác:								
			- - Ghim chải tóc trang trí:								
9615	90	11	- - - Bằng nhôm	5	5	5	5	5	5	5	5
9615	90	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9615	90	20	- - Các bộ phận	5	5	5	5	5	5	5	5
			- - Loại khác:								
9615	90	91	- - - Bằng nhôm	5	5	5	5	5	5	5	5
9615	90	99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9616			Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh								
9616	10		- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng:								
9616	10	10	- - Bình xịt	5	5	5	5	5	5	5	5
9616	10	20	- - Vòi và đầu của bình xịt	5	5	5	5	5	5	5	5
9616	20	00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	5	5	5	5	5	5	5	5
9617			Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh								
9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9617	00	20	- Các bộ phận	5	5	5	5	5	5	5	5
9618	00	00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghệ thuật may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT							
				2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
			Chương 97								
			Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ								
9701			Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự								
9701	10	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	5	5	5	5	5	5	5
9701	90		- Loại khác:								
9701	90	10	- - Trang trí bằng hoa và nụ, lá, cành và các phần khác của cây, bằng plastic, vật liệu in hoặc kim loại cơ bản	5	5	5	5	5	5	5	5
9701	90	20	- - Trang trí bằng lie tự nhiên	5	5	5	5	5	5	5	5
9701	90	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9702	00	00	Nguyên bản các bản khác, bản in, bản in lito	0	0	0	0	0	0	0	0
9703	00	00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu	0	0	0	0	0	0	0	0
9704			Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07								
9704	00	10	- Tem thư và tem thuế, lệ phí	5	5	5	5	5	5	5	5
9704	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5
9705			Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền								
9705	00	10	- Sưu tập động vật học	0	0	0	0	0	0	0	0
9705	00	20	- Sưu tập khảo cổ học	0	0	0	0	0	0	0	0
9705	00	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9706	00	00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0	0	0